CTCP Cấp nước Đà Nẵng (UPCOM: DNN)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

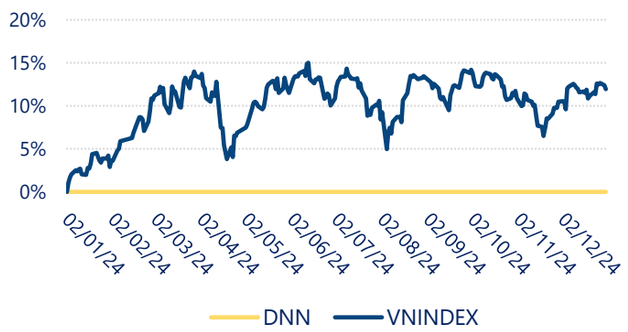
Ngày 31/12/2024	200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	0%

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	6/9 (Ổn định)

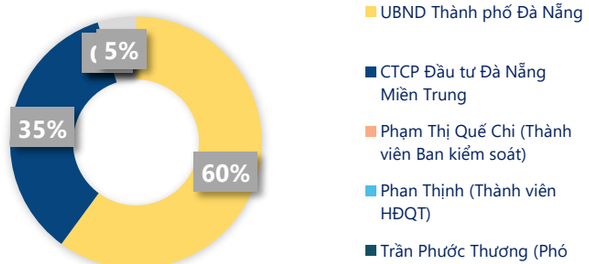
	2024	YoY
DT thuần	645 tỷ VNĐ	▲ 49.0 ▲ 8.2%

	2024	YoY
LN sau thuế	100 tỷ VNĐ	▼ 56.0 ▼ 35.6%

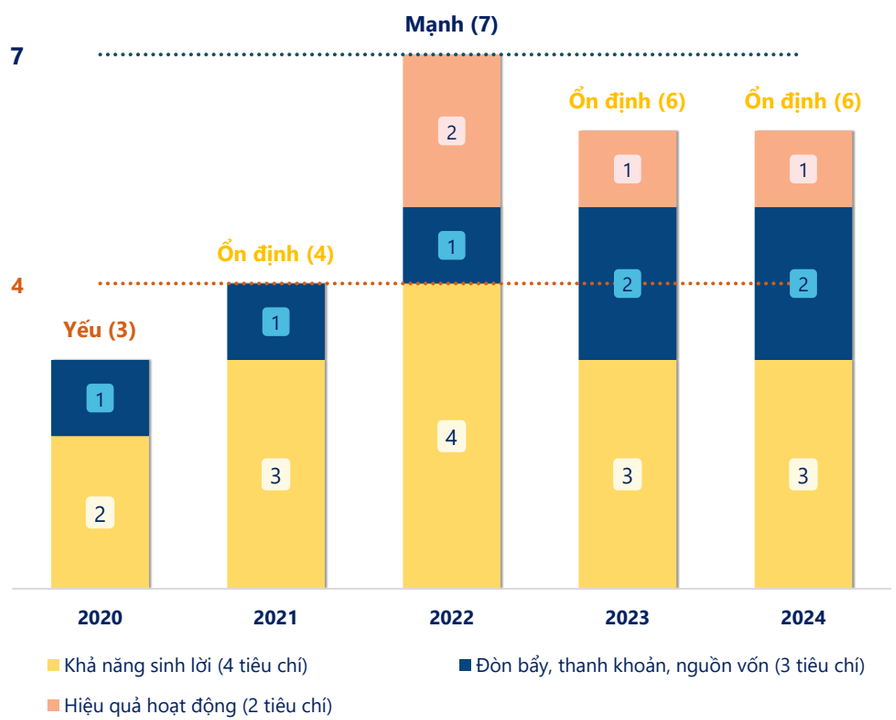
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

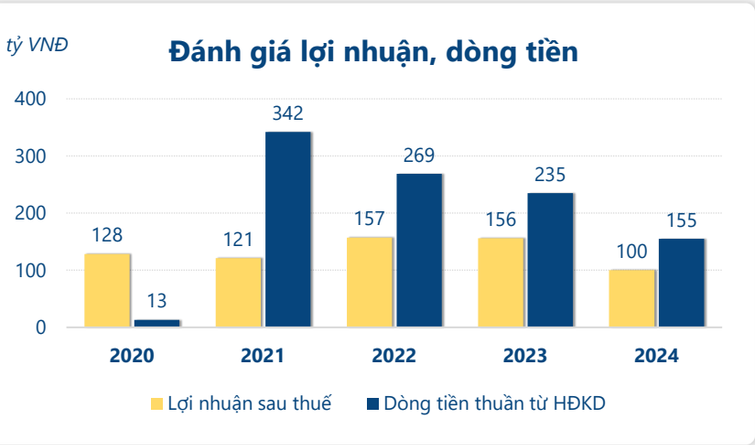


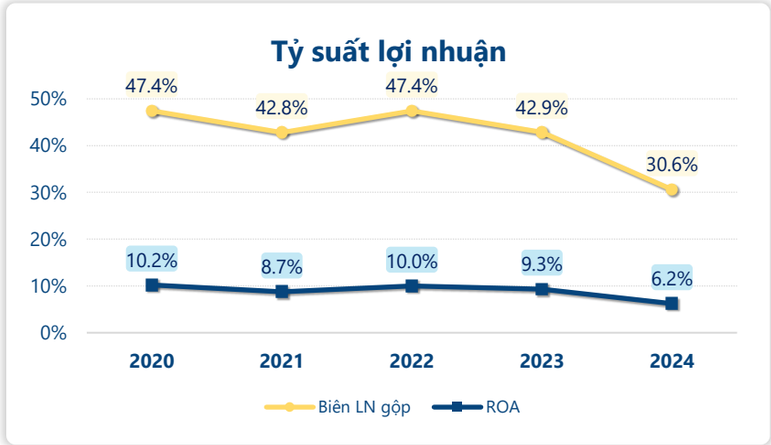
Năm **2024**, F-Score của **DNN** đạt **6/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng **"Ổn định"**.

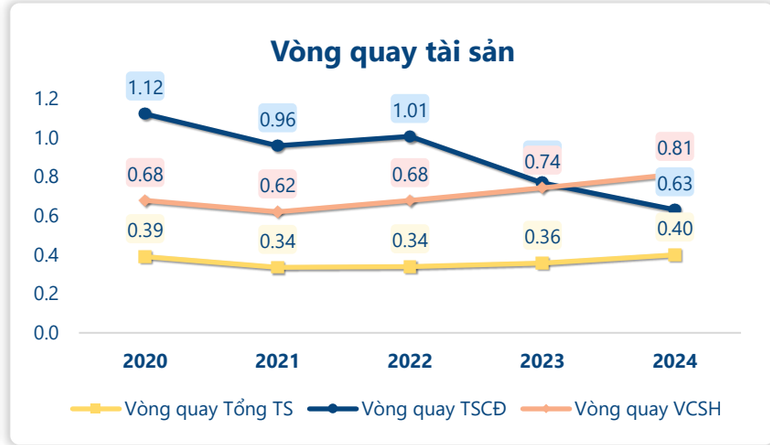
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

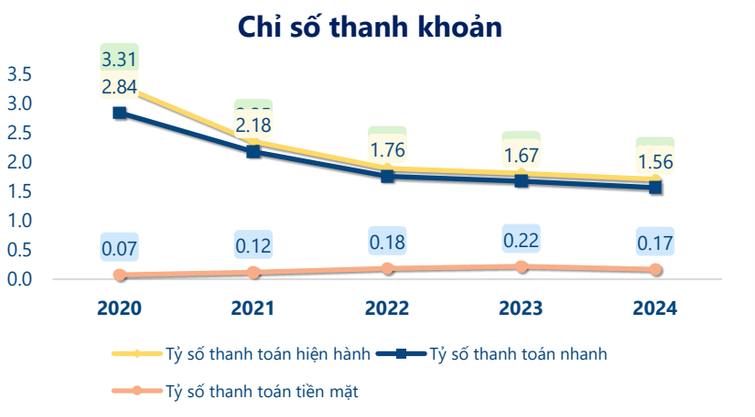
CTCP Cấp nước Đà Nẵng (UPCOM: DNN)

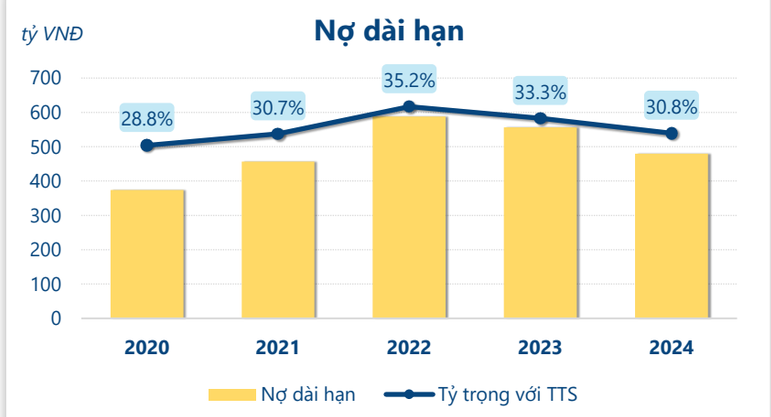


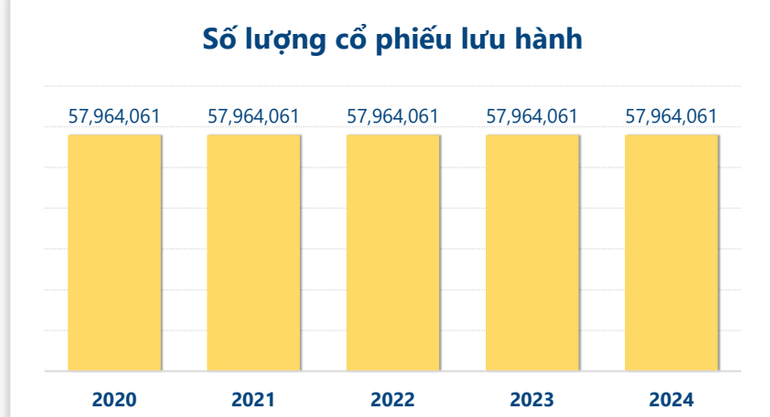




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DNN**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,551**	**1,671**	**-7.2%**
Tài sản ngắn hạn	510	550	-7.3%
Tiền và tương đương tiền	51.1	66.8	-23.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	361	363	-0.3%
Phải thu ngắn hạn	26.9	27.2	-1.1%
Hàng tồn kho	42.5	40.3	5.3%
Tài sản ngắn hạn khác	28.2	53.0	-46.9%
Tài sản dài hạn	**1,041**	**1,121**	**-7.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	998	1,039	-3.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	33.2	73.3	-54.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**9.48**	**8.81**	**7.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	780	861	-9.4%
Nợ ngắn hạn	**300**	**305**	**-1.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.5	61.9	-2.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.0	82.9	-59.0%
Nợ dài hạn	480	556	-13.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	385	445	-13.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**772**	**810**	**-4.8%**
Vốn chủ sở hữu	**771**	**809**	**-4.8%**
Vốn điều lệ	580	580	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.58**	**0.82**	**-29.3%**

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**491**	**467**	**534**	**596**	**645**
Giá vốn hàng bán	258	267	281	340	447
Lợi nhuận gộp	**233**	**200**	**253**	**256**	**197**
Doanh thu HĐTC	29.2	21.0	23.2	27.2	24.9
Chi phí TC	10.7	15.7	19.3	30.0	28.8
Chi phí lãi vay	**6.42**	**11.7**	**15.1**	**30.0**	**28.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	42.5	36.7	36.2	35.2	38.1
Chi phí QLDN	54.5	42.5	47.4	46.5	47.8
LN thuần từ HĐKD	**155**	**126**	**174**	**171**	**107**
Lợi nhuận khác	7.91	10.7	1.95	2.47	4.67
LN trước thuế	**162**	**137**	**176**	**174**	**112**
Lợi nhuận sau thuế	**128**	**121**	**157**	**156**	**100**
LNST của CĐ cty mẹ	**128**	**121**	**157**	**156**	**100**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.1	342	269	235	155
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	29.4	-318	-280	-88.0	-10.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-39.7	-10.1	33.2	-132	-160
Tiền đầu kỳ	11.9	14.8	29.0	51.5	66.8
Lưu chuyển tiền thuần	**2.85**	**14.3**	**22.5**	**15.3**	**-15.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	14.8	29.0	51.5	66.8	51.1